TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 318/2024/DS-PT
Ngày 24 tháng 6 năm 2024

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế; yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản chung và hủy GCNQSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Điền
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Nam Thành
Ông Trần Quang Minh

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Thủy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 508/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản chung và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6204/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Khiếu Văn P, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn A, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L (Hợp đồng ủy quyền ngày 15/3/2024; người thực hiện Hợp đồng ủy quyền: Ông Lê Xuân P1, Chuyên viên pháp lý của Công ty L - có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, Luật sư của Công ty L (có mặt).

Địa chỉ Công ty L: Tầng 3, căn hộ LK2B-10 Dự án khu nhà liền kề Khu đô thị M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn A, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và chị Khiếu Thị T1, sinh năm 1992; địa chỉ: số A T, quận Đ, thành phố Hà Nội (bà H vắng mặt, chị T1 có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H: Ông Quan Khắc T2, CCCD số 008098003557 do Cục C1 cấp ngày 27/12/2021 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Khiếu Thị T1: Ông Nguyễn Văn N, CCCD số 042093006668 do Cục C1 cấp ngày 28/6/2021 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, chị T1: Ông Dương Đức T3 và ông Vi Văn Đ, Luật sư của Công ty L1 (có mặt).

Địa chỉ của ông T2, ông N, ông T3, ông Đ: Công ty L1; Số G T, phường N, quận C, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Khiếu Thanh A, sinh năm 1942; địa chỉ: Nhà số B, đường N, tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

3.2. Bà Khiếu Thị C, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm A, thôn L, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

3.3. Bà Khiếu Thị N1, sinh năm 1949; địa chỉ: xóm B, thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (có mặt).

3.4. Bà Khiếu Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm A, thôn L, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

3.5. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Khiếu Văn P (là nguyên đơn) và bà Phạm Thị H (là bị đơn).

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Khiếu Văn P trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Khiếu Văn H1 (sinh năm 1913, chết năm 1981) và cụ Phạm Thị M (sinh năm 1926, chết năm 2018) sinh ra được 06 người con gồm: ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, ông Khiếu Văn P, ông Khiếu Văn Ý và bà Khiếu Thị B. Ngoài ra, các cụ không còn con riêng, con chung, con nuôi nào khác; bố mẹ đẻ ra các cụ cũng đã qua đời từ lâu. Cụ H1 và cụ M qua đời không để lại di chúc, tài sản của hai cụ để lại là 01 thửa đất diện tích 287,1m^2, loại đất ở, tại thôn A, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình; ngoài ra các cụ không để lại di sản nào khác.

Ông Khiếu Văn Ý đã chết năm 1992, có vợ là bà Phạm Thị H (kết hôn với ông Ý năm 1991) và 01 con là cháu Khiếu Thị T1.

Khi cụ H1 và ông Ý đã qua đời, do thời gian cùng chung sống trước đó giữa cụ M, các anh em còn lại và vợ của ông Ý (bà H) xảy ra một vài mâu thuẫn nên năm 2007 cụ M và tất cả 05 anh em còn lại thống nhất chia thửa đất 287,1m^2 này làm hai phần đều nhau, mỗi phần khoảng 143,5m^2. Cụ M sử dụng một nửa thửa đất ở phía Tây, một nửa còn lại ở phía Đông của thửa đất thì cụ M và 05 anh em thống nhất cho cháu Khiếu Thị T1; bà H và cháu T1 cũng đồng ý với việc chia đất này. Việc chia đất, tặng cho đất cháu T1 nêu trên do cụ M, 05 anh em và bà H, cháu T1 họp gia đình thống nhất như vậy chứ không lập thành văn bản gì, tuy nhiên khi chia đất xác định ranh giới thì có mời cán bộ địa chính (ông Đỗ Đức T4, hiện đang là Chủ tịch UBND xã) và cán bộ tư pháp (ông Nguyễn Việt A1, hiện đã nghỉ hưu) xã S đến khảo sát diện tích đất và trực tiếp chia đất cho gia đình. Sau khi chia đất xong, cụ M sử dụng một nửa đến khoảng năm 2018 thì qua đời, ông và các anh em còn lại vẫn thường xuyên qua lại, đi về trông nom, chăm sóc cụ. Sau khi cụ M qua đời thì không ai sử dụng đất này mà do các ông bà thường xuyên quay về để thu dọn, hương khói, thờ tự; bà H cũng thỉnh thoảng sang quét dọn, thắp hương chứ không sử dụng đất. Một nửa còn lại do mẹ con bà H, chị T1 sử dụng từ thời điểm đó cho đến nay. Nửa mà bà H, chị T1 sử dụng có một căn nhà cũ có từ trước khi bà H kết hôn với ông Ý, bà H chỉ tu sửa lại nhà và xây thêm công trình phụ chứ không xây dựng thêm công trình nào khác.

Khoảng năm 2020, gia đình ông tổ chức họp thống nhất sẽ sử dụng một nửa thửa đất của cụ M để làm nhà thờ, còn một nửa mà bà H và chị T1 đang sử dụng thì vẫn giao cho bà H, chị T1 sử dụng. Tuy nhiên do bà H và chị T1 không thực hiện đúng cam kết, tự đứng tên kê khai toàn bộ diện tích đất của bố mẹ ông thành của riêng mẹ con bà H, không tự nguyện trả lại cho anh chị em ông để làm nhà thờ nên ông và các anh chị em còn lại không đồng ý cho đất chị T1 nữa.

Quá trình xác định lại ranh giới, tìm hiểu tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S thì các ông bà mới biết 02 thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất vào năm 2013, một nửa mang tên chị T1, một nửa của cụ M thì mang tên bà H, trong khi ông chưa bao giờ lập văn bản tặng cho cũng như ký nhận gì về việc chia thừa kế mà bà H lại có thể làm được GCNQSD đất đối với thửa đất của cụ M. Khi bà H và chị T1 làm GCNQSD đất, ông không biết nên đảm bảo không ký nhận vào bất kỳ văn bản gì. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu hủy cả 02 GCNQSD đất của bà H và chị T1, yêu cầu chia thừa kế đối với di sản các cụ để lại là thửa đất 287,1m^2 theo quy định của pháp luật. Nguyện vọng của ông là chia di sản của các cụ bằng hiện vật theo hướng chia đều cho 06 anh em, phần của ai được hưởng thì xin nhận và chịu nghĩa vụ án phí; còn phần của ông Ý thì giao cho bà H và chị T1. Trường hợp không thể nhận bằng hiện vật thì ông đề nghị Tòa án chia làm sao cho công bằng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo cho các ông bà có đất để xây nhà thờ cho tổ tiên.

Ngày 16/6/2023, ông P có đơn đề nghị với nội dung sau khi được chia đều phần thừa kế, anh chị em đã thống nhất dồn toàn bộ diện tích đất cho ông để làm thủ tục cấp GCNQSD đất, ông có trách nhiệm trả lại cho anh chị em ông đúng với số diện tích được hưởng thừa kế bằng đất hoặc bằng tiền.

2. Ý kiến của bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày:

Thông tin về cụ H1, cụ M và các con của cụ đúng như ông P trình bày. Cụ H1 và cụ M qua đời không để lại di chúc, để lại di sản là 01 thửa đất diện tích 287,1m^2, loại đất ở, tại thôn A, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình; ngoài ra các cụ không để lại di sản nào khác.

Bà kết hôn với ông Khiếu Văn Ý ngày 02/10/1991; ông Ý đã chết năm 1992 không để lại di chúc, vợ chồng ông bà có 01 con chung là Khiếu Thị T1. Thời điểm bà kết hôn với ông Ý và về ở tại thửa đất trên thì các anh em đã ra ngoài ở riêng, chỉ còn cụ M và ông Ý ở trên thửa đất này, trên đất đã có căn nhà hiện nay bà đang ở. Toàn bộ căn nhà này do ông Ý xây, bà là người trả nợ tiền gạch (thời điểm đó là vay hơn 1000 viên gạch, tương đương với 200.000 đồng); ông A có đóng góp mấy cây luồng và mấy tấm fibro xi măng để lợp phòng khách, ngoài ra các cụ và các anh em khác không đóng góp gì về việc xây căn nhà này. Sau này do nhà cũ nát nên bà và chị T1 có tu sửa căn nhà, xây dựng thêm công trình phụ. Đến khoảng tháng 4/1992 (âm lịch) thì ông Ý qua đời, bà và cụ M vẫn cùng sinh sống trên ngôi nhà đó.

Khoảng một thời gian sau (bà không nhớ mốc thời gian cụ thể), UBND xã thông báo ai đang quản lý nhà đất thì ra đăng ký với UBND xã làm chủ hộ, nhận mốc giới. Bà đã thông báo cho ông A và ông P, ông A nói với bà cứ về nhận, đăng ký với UBND xã. Cụ M còn nói "sau này đến mẹ con chị", bà hiểu sau này sẽ cho đất và nhà cho bà và chị T1 nên bà ra UBND xã đăng ký làm chủ hộ, nhận mốc giới đối với toàn bộ thửa đất.

Đến khoảng năm 2007 thì ông A về tranh chấp đất với lý do chỉ chia đất cho cụ M (phía T5) và chị T1 (phía Đông). Lúc đó bà là phận làm dâu, chỉ có hai mẹ con, chị T1 còn bé, không biết dựa vào ai nên buộc phải chấp nhận việc chia đất của các anh em còn lại như trên, chia đôi đất vào cả nhà bà đang ở. UBND xã đã cắm mốc giới, chia đất làm hai phần cho cụ M (phía T5) và chị T1 (phía Đông). Suốt quá trình từ đó đến nay bà không để ý gì đến đất, chỉ biết là nhà đất chồng để lại cho thì cứ ở cho đến hết đời nên không có tranh chấp, khiếu kiện, khiếu nại gì, chỉ biết Nhà nước giao cho làm chủ hộ thì cứ sử dụng và đóng góp đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước từ đó đến nay. Toàn bộ diện tích 287,1m^2 trên do bà quản lý và sinh sống cùng chị T1 từ năm 1991 cho đến nay; năm 2018 cụ M chết, bà là người quản lý, bảo quản di sản, chăm sóc cụ M, bảo vệ đất và các tài sản trên đất, thờ cúng lau dọn nhà thờ. Chị T1 đã sử dụng toàn bộ thửa đất số 420 từ năm 2007 nhưng vì đã lấy chồng nên giao lại thửa đất này cho bà trông coi hộ, chị T1 vẫn thanh toán các chi phí thuế sử dụng đất, mua sắm sửa

sang nhà cửa nhiều năm. Bà tự nguyện chuyển giao toàn bộ các quyền lợi của bà đối với phần tài sản của cụ H1 (nếu có) cho chị T1.

Bà H xác định căn nhà do ông Ý xây thì phải thuộc quyền sở hữu của bà và chị T1, còn mảnh đất để xây căn nhà này là phần đất các cụ đã cho ông Ý xây nhà. Bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc các cụ tặng cho đất ông Ý, từ trước đến nay cả gia đình cũng không tổ chức họp phân chia di sản thừa kế của các cụ để lại hay lập văn bản gì về việc chia thừa kế, tặng cho đất cho ai nhưng thực tế đã có việc các cụ cho đất để ông Ý xây nhà.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông P: Ông P và các anh em khác đã ra ở riêng, đã có đất ở nơi khác nên không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ mảnh đất trên. Cụ H1 đã chết từ năm 1981 (đến nay đã 42 năm), theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và mục I văn bản số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế phần của cụ H1 đã hết. Bà đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khi giải quyết vụ án.

Ngoài ra, đối với thỏa thuận năm 2007 đã có cán bộ địa chính lúc bấy giờ là ông Đỗ Đức T4 (nay là Chủ tịch UBND xã S) và cán bộ tư pháp lúc bấy giờ là ông Nguyễn Việt A1 (nay đã nghỉ hưu) xuống đo đạc và xác định ranh giới đất. Mặc dù việc phân chia nêu trên không được lập thành văn bản hoặc công chứng, chứng thực, không đảm bảo về điều kiện về hình thức, nhưng đã được diễn ra trên thực tế, các bên cũng thực hiện quản lý đất theo đúng mốc giới; việc thờ cúng cụ M, cụ H1 từ trước đến nay vẫn được thực hiện trên phần diện tích 139,4m^2 ổn định. Đề nghị Tòa án xác định và giao toàn bộ diện tích đất 143,55m^2 cho chị T1, chị T1 còn được hưởng thừa kế thế vị của ông Ý đối với phần tài sản 143,55m^2 của cụ M (còn thời hiệu). Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và hủy GCNQSD đất số BQ 479569 của thửa đất số 420, diện tích 147,7m^2. Số diện tích vượt quá 4,15m^2 chị T1 sẽ trả bằng tiền hoặc đối trừ vào quyền lợi của chị Thu n được trong phần di sản của cụ M.

Đối với yêu cầu khởi kiện hủy GCNQSD đất của bà: Bà không biết gì về việc Nhà nước cấp GCNQSD đất cho bà và chị T1, cũng không làm thủ tục gì để được GCNQSD đất cho mẹ con bà. Tuy nhiên việc cấp GCNQSD đất cho bà là có sai sót, không đúng với thỏa thuận năm 2007 nên bà đồng ý với việc hủy GCNQSD đất mang tên bà.

Bà đồng ý đưa thửa đất số 391 ra chia thừa kế theo quy định của pháp luật nhưng đề nghị cho bà được hưởng công sức quản lý, tôn tạo, trông nom, bảo quản di sản bằng một suất thừa kế theo pháp luật. Phần còn lại đề nghị chia đều cho các hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị (mỗi người được hưởng 20,5m^2). Để phù hợp với hiện trạng đất và tài sản trên đất, không làm ảnh hưởng đến người đã mất, bà đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật theo hướng nhận phần đất nằm về phía thửa đất số 420, tính từ ranh giới căn nhà số G và 8 kéo thẳng đến cạnh đất giáp đường bê tông. Nếu diện tích đất vượt quá phần của bà và chị T1 được hưởng từ cụ M, bà và chị T1 sẽ thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế. Phần đất này không đủ điều kiện tách thửa

nên bà đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bà chuyển giao, gộp toàn bộ phần đất được nhận vào thửa đất số 420 của chị T1. Các tài sản trên đất khác chủ yếu do bà xây dựng, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

2.2. *Chị Khiếu Thị T1 trình bày:*

Chị là con đẻ của ông Khiếu Văn Ý và bà Phạm Thị H. Bà H kết hôn với ông Khiếu Văn Ý ngày 02/10/1991; ông Khiếu Văn Ý đã chết năm 1992 không để lại di chúc, chỉ có chị là con chung, ngoài ra không còn con chung, con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ H1 và cụ M qua đời không để lại di chúc, để lại di sản là 01 thửa đất diện tích 287,1m^2, loại đất ở tại thôn A, xã S, huyện V, ngoài ra không còn di sản nào khác.

Chị cùng sinh sống với cụ M và bà H từ khi sinh ra đến nay. Bà H ở cùng và chăm sóc cụ M từ khi lấy bố chị đến khi cụ M qua đời. Chị nhất trí với toàn bộ lời trình bày của bà H đã trình bày tại Tòa án, ông Ý qua đời thì toàn bộ tài sản của ông Ý (nhà và phần đất có nhà) để lại phải thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà H và chị.

Năm 2007, ông A và các anh em còn lại về yêu cầu chia đất, lúc đó chị mới học lớp 10, chưa hiểu biết gì nên các ông bà trên chia đất cho cụ M một nửa, cho chị một nửa, việc chia đất không lập thành văn bản gì. Tuy nhiên, việc chia đất lại vào giữa căn nhà mà ông Ý để lại, bà H và chị đã có ý kiến với các ông bà trên là không đồng ý với việc chia này nhưng các ông bà không nói gì, cứ yêu cầu UBND xã cắm mốc chia đất. Chị là người được cho đất nên chị ký vào Biên bản chia đất với UBND xã và các ông bà trên, chị và bà H không được nhận văn bản chia đất này. Quá trình sử dụng, do nhà cũ nát nên bà H và chị có tu sửa căn nhà, xây dựng thêm công trình phụ trên phần đất mà chị được cho. Chị đồng ý với quan điểm của bà H về việc đề nghị công nhận thỏa thuận năm 2007 này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P, chị có quan điểm như sau:

- Chị đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khi giải quyết vụ án do cụ H1 đã chết cách đây 42 năm, ghi nhận sự tự nguyện của bà H chuyển giao các quyền lợi cho chị đối với phần tài sản của cụ H1, giao cho chị toàn bộ 143,55m^2 cho chị. Do chị còn được hưởng thừa kế thế vị của ông Ý đối với 143,55m^2 đất di sản của cụ M để lại nên không cần thiết phải hủy GCNQSD đất mang tên chị; số diện tích vượt quá (4,15m^2) chị sẽ trả bằng tiền hoặc đối trừ vào quyền lợi mà chị được nhận trong phần di sản của cụ M. Chị đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc chia thừa kế và hủy GCNQSD đất đối với thửa đất số 420 mang tên chị.

- Đối với phần đất còn lại mà bà H đã được cấp GCNQSD đất, chị không có ý kiến gì về việc ông P yêu cầu hủy GCNQSD đất này, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với phần diện tích của cụ M để lại theo pháp luật. Chị đồng ý với toàn bộ ý kiến của bà H về cách chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 391.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông A, bà C, bà N1 và bà B thống nhất trình bày:

Các ông bà đều thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Khiếu Văn P về thông tin của cụ H1, cụ M; di sản của hai cụ để lại; việc quản lý, sử dụng thửa đất sau khi cụ H1, ông Ý, cụ M lần lượt qua đời và việc cụ M cùng các ông bà phân chia đất chia thửa đất thành 2 phần vào năm 2007. Đồng thời, các ông bà cũng xác định: Khoảng năm 2020, gia đình đã tổ chức họp thống nhất sẽ sử dụng một nửa thửa đất của cụ M để làm nhà thờ, còn một nửa mà bà H và chị T1 đang sử dụng thì vẫn giao cho bà H và chị T1 sử dụng. Tuy nhiên, quá trình xác định lại ranh giới, tìm hiểu tại UBND xã S thì các ông bà mới biết 02 thửa đất này đã được cấp GCNQSD đất vào năm 2013, một nửa mang tên chị T1, một nửa của cụ M thì mang tên bà H. Các ông bà xác định cụ M và các ông bà chưa bao giờ lập văn bản tặng cho hoặc ký nhận gì để bà H và chị T1 làm GCNQSD đất. Các ông bà cũng đã đề nghị bà H chuyển tên trên GCNQSD đất của bà H cho các ông bà để làm nhà thờ tổ tiên nhưng bà H không đồng ý vì nói đã được cấp Giấy chứng nhận. Vì vậy, các ông bà hoàn toàn đồng ý với việc ông Khiếu Văn P khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy cả 02 GCNQSD đất của bà H, chị T1 và yêu cầu chia thừa kế đối với di sản các cụ để lại theo quy định của pháp luật. Nguyện vọng của các ông bà là chia di sản của các cụ bằng hiện vật theo hướng chia đều cho 06 anh em, phần của ai được hưởng thì xin nhận và chịu nghĩa vụ án phí với Nhà nước; còn phần của ông Ý thì giao cho bà H và chị T1. Trường hợp không thể nhận bằng hiện vật thì ông bà đề nghị Tòa án chia cho công bằng theo quy định của pháp luật, đảm bảo cho ông bà có đất để xây nhà thờ.

Ngày 16/6/2023, các ông bà và ông P có đơn đề nghị với nội dung sau khi được chia đều phần thừa kế anh chị em đã thống nhất dồn toàn bộ diện tích đất cho ông P để làm thủ tục cấp GCNQSD đất, ông P có trách nhiệm trả lại cho anh chị em đúng với số diện tích được hưởng thừa kế bằng đất hoặc bằng tiền.

3.2. Người đại diện của UBND huyện V trình bày:

Về việc cung cấp tài liệu chứng cứ kèm theo hồ sơ cấp GCNQSD đất cùng ngày 06/12/2013 số BQ479568 cho bà Phạm Thị H thửa đất số 391, tờ bản đồ số 22, diện tích 139,4m^2 và số BQ479569 cho bà Khiếu Thị T1 thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22, diện tích 147,7m^2: Hồ sơ trên cấp theo dự án đo đạc tập trung tại xã S từ năm 2013 đến nay đã 10 năm, công tác bàn giao tài liệu giữa đơn vị tư vấn và UBND huyện V còn bất cập; việc quản lý, lưu trữ hồ sơ còn hạn chế và quá trình chuyển đổi kho lưu trữ, công tác bàn giao tài liệu khi thay đổi cán bộ quản lý qua các thời kỳ nên hồ sơ Tòa án đề nghị cung cấp theo Công văn số 467/TA ngày 03/3/2023 không tìm được.

Về quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn: Hồ sơ GCNQSD đất được cấp theo dự án đo đạc tập trung tại xã S năm 2013 trên cơ sở hộ gia đình kê khai, xã thành lập Hội đồng xét duyệt gửi danh sách dự án in giấy chứng nhận; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp UBND xã thẩm tra, xét duyệt, trình cấp có thẩm

quyền ký GCNQSD đất. Để xác minh nguồn gốc sử dụng đất đề nghị Tòa án căn cứ điểm a khoản 2 điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ để làm việc với UBND xã S xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch.

3.3. Người đại diện của UBND xã S cung cấp:

Theo hồ sơ quản lý đất đai do địa phương lưu trữ:

- Bản đồ 299 năm 1985: Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 02, diện tích 337m^2, loại đất T (Thổ);

- Bản đồ và sổ mục kê 201 (241) năm 1995: Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 05, diện tích 309m^2, loại đất T (thổ), mang tên bà Phạm Thị H, ghi chú giảm giao thông 40m^2;

- Bản đồ đo đạc tổng thể năm 2012, thửa đất trên được tách thành 02 thửa:

+ Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 22, diện tích 139,4m^2, loại đất ONT (đất ở tại nông thôn) mang tên bà Phạm Thị H.

+ Thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22, diện tích 147,7m^2, loại đất ONT (đất ở tại nông thôn) mang tên bà Khiếu Thị T1.

- T3 sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014:

+ Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 22, diện tích 139,4m^2, loại đất ONT (đất ở tại nông thôn), mang tên bà Phạm Thị H được UBND huyện V cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 479568;

+ Thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22, diện tích 147,7m^2, loại đất ONT (đất ở tại nông thôn), mang tên bà Khiếu Thị T1 được UBND huyện V cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 479569.

Căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu được thu thập, thửa đất trên có nguồn gốc là đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao có thu tiền.

Cụ Khiếu Văn H1 (chết năm 1981) và cụ Phạm Thị M (chết năm 2018). Các cụ sinh ra được 06 người con là Khiếu Thanh A, Khiếu Thị C, Khiếu Thị N1, Khiếu Văn P, Khiếu Văn Ý (tức Khiếu Thanh Ý1, chết ngày 28/5/1993) và Khiếu Thị B. Ông Ý đã chết năm 1992, có vợ là bà Phạm Thị H (kết hôn với ông Ý năm 1991) và 01 con chung (Khiếu Thị T1). Ngoài ra, các cụ không còn con riêng, con chung, con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ ra các cụ cũng đã qua đời từ lâu. Ông Ý và bà H không còn con riêng, con chung, con nuôi nào khác.

Cụ H1 và cụ M sử dụng thửa đất trên từ những năm 1969 vào mục đích đất ở, đã xây nhà ở ổn định từ những năm 1970. Sau khi cụ H1 chết, từ năm 1981 đến năm 1993 cụ M là người sử dụng thửa đất trên; cùng sinh sống với cụ M là vợ chồng ông Ý và bà H. Năm 1992, ông Ý chết. Năm 1994, khi thực hiện đo đạc bản đồ 241, cụ M

do tuổi cao nên bà H là người ở cùng đứng ra kê khai, phối hợp đo đạc nên sổ mục kê năm 1994 có ghi tên bà H.

Năm 2007, ông A có đơn đề nghị giải quyết việc phân chia thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ H1 để lại. Sau khi hòa giải, thửa đất trên được chia thành 02 thửa theo bản đồ đo đạc năm 2014 ghi nhận. Theo nguyện vọng của các thành viên trong gia đình, thửa đất số 391, tờ bản đồ số 22 để cụ M tiếp tục sinh sống; thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22 để cho chị T1. Gia đình cụ M có nhờ cán bộ tư pháp là ông Nguyễn Việt A1 (đã nghỉ hưu, hiện đang là Bí thư thôn A), cán bộ địa chính là ông Đỗ Đức T4 (hiện đang là Chủ tịch UBND xã) và Trưởng thôn An Phúc đến đo đạc, cắm mốc theo thỏa thuận của các bên, không lập thành văn bản gì, và cũng chỉ đo để cắm mốc giới chia đôi đất ở mặt đường để các bên gióng thẳng xuống chứ không đo toàn bộ đất. Năm 2014, khi tiến hành đo đạc tổng thể, lập bản đồ địa chính, cụ M vẫn sinh sống tại thửa đất trên nhưng do tuổi cao bà H là người đứng ra kê khai và làm thủ tục kê khai đăng ký cấp GCN theo dự án. Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 22, diện tích 139,4m^2 được UBND huyện V cấp GCNQSD đất mang tên bà H; thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22, diện tích 147,7m^2 được UBND huyện V cấp GCNQSD đất mang tên bà T1. Năm 2018, cụ M chết. Theo xác nhận của gia đình, cụ M không để lại di chúc, gia đình cũng chưa phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất; bà H tiếp tục sinh sống trên thửa đất từ đó cho đến nay. Chị T1 sinh sống cùng bà H trên thửa đất trên và sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông thì lên Hà Nội học tập và sinh sống, hiện nay không còn cư trú trên thửa đất trên. Hiện tại UBND xã không lưu trữ hồ sơ gì liên quan đến việc cấp GCNQSD đất mang tên bà H và chị T1 như trên. Việc cấp GCNQSD đất mang tên bà H và chị T1 được thực hiện vào thời điểm năm 2013-2014 theo dự án đo đạc tổng thể để cấp đồng loạt. Về quy trình cấp GCNQSD đất: Đoàn đo đạc về trực tiếp thôn để dựa trên đánh dấu mốc của trưởng thôn (trên cơ sở thống nhất của các hộ gia đình) để đo đạc; sau đó tổ chức cuộc họp với thành phần gồm đoàn đo đạc, bí thư thôn, trưởng thôn và Hội đồng xét duyệt ở xã; đoàn đo đạc cung cấp số liệu hiện trạng và căn cứ vào nguồn gốc đất do cán bộ địa chính xã cung cấp để xét duyệt, trình UBND huyện cấp GCNQSD đất. Trường hợp đất của gia đình ông P, ranh giới đất được cấp đúng theo thỏa thuận của các bên, chỉ khác tên người sử dụng (đúng ra cấp GCNQSD đất cho cụ M nhưng không biết lý do tại sao lại cấp thành tên của bà H). Toàn bộ hồ sơ trên do đoàn đo đạc quản lý, địa phương không quản lý.

Đến khoảng năm 2020-2021, các bên lại xảy ra tranh chấp do ông P có văn bản đề nghị giải quyết việc bà H và chị T1 đã được cấp GCNQSD đất trên thửa đất của bố mẹ ông để lại. Địa phương đã tiến hành hòa giải nhưng bà H trình bày là cụ M đã cho đất cho bà rồi nên không đồng ý. Tuy nhiên, bà H không xuất trình được văn bản nào thể hiện việc tặng cho đất như đã trình bày.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 17/4/2023, diện tích thửa đất có sự chênh lệch so với bản đồ đo đạc qua các thời kỳ. Diện tích giảm so với bản đồ đo đạc năm 1994 lý do một phần do làm đường từ năm 1995 được ghi chú theo sổ mục kê năm

1994 (Giao thông = 40m^2) và trước đây ranh giới thửa đất chưa rõ ràng dẫn đến sai số trong đo đạc. Diện tích sử dụng đất thực tế giảm so với GCN đã cấp cũng như tài liệu đo đạc năm 2014 là 01m^2 do sai số đo đạc. Kết quả đo đạc ngày 17/4/2023 đúng với hiện trạng sử dụng đất. Tại buổi đo đạc, đại diện các chủ sử dụng đất liền kề đều có mặt để nhận mốc, xác nhận không có tranh chấp.

4. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 17/4/2023: Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 22 có diện tích theo GCNQSD đất là 139,4m^2; thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22 có diện tích theo GCNQSD đất là 147,7m^2. Đơn giá 6.000.000 đồng/m^2. Giá trị thửa đất số 391 là 836.400.000 đồng; giá trị thửa đất số 420 là 886.200.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 1.822.935.000 đồng (làm tròn số).

5. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 32, Điều 116 và Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào các Điều 149, 150, 151,609, 611, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652; khoản 2, khoản 3 Điều 618 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 46, 47, 48, 49, 50 và Điều 123 Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các Điều 7, 9, 95, 96, 97, 99, khoản 2 Điều 105 và các Điều 106, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Khiếu Văn P về việc:

1.1. Chia thừa kế đối với di sản cụ Phạm Thị M để lại là diện tích 143,5m^2 đất tại thôn A, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình theo pháp luật;

1.2. Xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Khiếu Văn H1 đã hết. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ H1 để lại theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Khiếu Thị T1 được quyền quản lý và sử dụng diện tích 143,5m^2 đất là di sản của cụ Khiếu Văn H1 để lại tại thôn A, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

1.3 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ479568, thửa đất số 391, tờ bản đồ số 22, diện tích 139,4m^2 do UBND huyện V cấp ngày 06/12/2013 cho bà

Phạm Thị H và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ479569, thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22, diện tích 147,7m^2 do UBND huyện V cấp ngày 06/12/2013 cho chị Khiếu Thị T1.

2. Xử:

2.1. Giao cho ông Khiếu Văn P diện tích đất có ranh giới từ mép ngoài của căn nhà số (8) đến hết phần đất về phía Tây của thửa đất, có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp thửa đất chia cho chị T1, phía Đông Nam giáp ngõ công, phía Tây Nam giáp nhà ông B1, phía T giáp nhà ông B2, tổng diện tích là 164,9m^2 đất (có ranh giới là từ điểm số 9' đến điểm số 5 theo sơ đồ kèm theo bản án này) trị giá 989.400.000 đồng.

2.2. Giao cho chị Khiếu Thị Thu p diện tích đất còn lại ở phía Đông của thửa đất có tổng diện tích 121,2m^2, phía Đông Nam giáp ngõ công, phía Tây Nam giáp thửa đất chia cho ông P, phía Đông Bắc giáp ngõ công, phía Tây Bắc giáp nhà ông B2 (cụ thể theo sơ đồ kèm theo Bản án này), trị giá 727.200.000 đồng. Chị T1 được quyền quản lý và sử dụng: 01 nhà mái tôn lạnh xây năm 2021 (nhà số I); nhà mái tôn thường xây năm 2021 (nhà số A); 05 cây bưởi; 02 cây mít.

2.3. Ông Khiếu Văn P có nghĩa vụ thanh toán cho chị Khiếu Thị T1 số tiền 277.200.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch mà chị T1 được chia và 3.934.000 đồng di sản là tài sản trên đất, tổng là 281.134.000 đồng.

2.4. Ông Khiếu Văn P có nghĩa vụ thanh toán cho ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1 và bà Khiếu Thị B mỗi người số tiền 143.500.000 đồng giá trị di sản quyền sử dụng đất và 4.078.000 đồng tiền giá trị di sản là tài sản trên đất, tổng là 147.578.000 đồng. Trừ đi số tiền mà ông A, bà C, bà N1 và bà B phải trả cho chị T1 56.227.000 đồng, số tiền ông P còn phải trả cho ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1 và bà Khiếu Thị B mỗi người số tiền 91.351.000 đồng.

2.5. Ông Khiếu Văn P và chị Khiếu Thị T1 có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí; nghĩa vụ chịu lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định.

6. Kháng cáo, kháng nghị:

6.1. Ngày 28/7/2023, nguyên đơn là ông Khiếu Văn P có đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm: Ông không nhất trí với cách chia trong bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông về việc chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là thửa đất số 391 và 320 theo quy định của pháp luật (chia cho 6 anh chị em); ông không đồng ý thanh toán tiền cho chị Khiếu Thị T1 như quyết định của bản án sơ thẩm.

6.2. Ngày 01/8/2023, bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho bà được hưởng công sức quản lý, trông nom, bảo quản di sản bằng một suất thừa kế theo pháp luật khi chia di sản của cụ Phạm Thị M; chấp nhận ý kiến đề nghị của bà và chị Khiếu Thị T1, giải quyết cho mẹ con bà được nhận toàn bộ 167m^2 đất bằng hiện vật. Trong trường hợp cần giữ hình thể đất được vuông vắn, mẹ con bà được nhận thêm đất ngoài phần quyền lợi được hưởng thì mẹ con bà xin được thanh toán lại tiền cho các đồng thừa kế của cụ Phạm Thị M.

6.3. Ngày 02/8/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định số 09/QĐ-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp cần giải quyết, tuy nhiên tại Bản án dân sự số 06/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình có một số vi phạm như sau:

Thứ nhất, xác định không đúng người thừa kế quản lý di sản khi áp dụng thời hiệu thừa kế theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự:

Bản án sơ thẩm nhận định: Cụ H1 qua đời năm 1981, đến thời điểm ông P khởi kiện năm 2022 thì đã là 41 năm. Bà H và chị T1 đề nghị áp dụng thời hiệu khi giải quyết vụ án. Do đó, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ H1 đã hết theo quy định tại Điều 149 và khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự và di sản của cụ H1 để lại thuộc về những người thừa kế đang quản lý di sản đó. Qua lời trình bày của các đương sự và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án thể hiện bà H về sống trên thửa đất từ khi kết hôn với ông Ý. Sau khi cụ M mất, ông P và các anh em không sử dụng đất này mà ở chỗ khác; bà H, chị T1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất và các tài sản trên đất cho đến nay. Bà H đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của bà về việc chuyển giao toàn bộ các quyền lợi nhận được từ phần tài sản của cụ H1, cụ M cho chị T1, chị T1 cũng đồng ý. Do đó, chị T1 được quyền quản lý và sử dụng diện tích 143,55m^2 đất là di sản của cụ H1 để lại.

Việc nhận định và quyết định trên của bản án sơ thẩm đối với di sản của cụ H1 để lại là đánh giá chứng cứ chưa phù hợp và áp dụng pháp luật chưa đúng vì:

Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó... ".*

Tài liệu có trong hồ sơ và các đương sự đều thừa nhận: Sau khi cụ H1 chết năm 1981, cụ M và ông Ý sống trên thửa đất. Năm 1991, bà H kết hôn với ông Ý. Năm 1992 bà H sinh chị T1. Năm 1993 ông Ý chết; cụ M, bà H sống trên đất trên đến năm 2018 thì cụ M chết. Bà H sống một mình trên thửa đất từ năm 2018 đến nay. Chị T1 còn nhỏ sống cùng bà H và cụ M, sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông thì lên Hà

Nội học tập, lập gia đình và sinh sống tại Hà Nội. Như vậy, cụ M quản lý di sản của cụ H1 37 năm (từ năm 1981 đến năm 2018); bà H quản lý di sản cùng cụ M 32 năm (từ năm 1991 đến nay). Chị T1 hiện đang sinh sống tại Hà Nội không phải là người đang chiếm hữu và sử dụng di sản theo quy định của pháp luật. Do đó, việc bản án sơ thẩm nhận định và xác định chị T1 là người đang quản lý di sản cùng bà H là không có căn cứ. Mặt khác, bà H không phải là người thừa kế của cụ H1 theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự, vì vậy mặc dù bà H đang là người quản lý di sản của cụ H1 nhưng không đủ điều kiện để xác định bà H là người thừa kế quản lý di sản của cụ H1.

Như vậy, cả bà H và chị T1 đều không bảo đảm điều kiện là người thừa kế đang quản lý di sản nên di sản của cụ H1 khi hết thời hiệu thừa kế không thuộc về bà H và chị T1 mà cần phải trở thành tài sản chung của các đồng thừa kế và chia theo quy định pháp luật.

Thứ hai, không xem xét công sức cho người quản lý di sản ở giai đoạn trước đó: Hồ sơ vụ án thể hiện di sản của cụ H1 do cụ M quản lý 37 năm; bà H quản lý di sản cùng cụ M 32 năm. Hiện cụ M còn có nhiều người thừa kế nhưng khi phân chia di sản thừa kế của cụ H1, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến quyền lợi của cụ M được hưởng trong khi cụ M là người thừa kế của cụ H1 và có thời gian quản lý di sản của cụ H1 37 năm (hơn bà H 5 năm) là đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện, vừa ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đồng nguyên đơn khi chia di sản thừa kế của cụ M, vừa không phù hợp với quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của Tòa án nhân dân tối cao.

Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung giao quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp đối với di sản hết thời hiệu chia thừa kế của cụ Khiếu Văn H1 và tính công sức của những người quản lý di sản của cụ H1 theo quy định của pháp luật như đã phân tích trên.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Nguyên đơn là ông Khiếu Văn P giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

7.2. Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị H là ông Quan Khắc T2 giữ nguyên đơn kháng cáo.

7.3. Hội đồng xét xử đã giải thích các quy định của pháp luật có liên quan đến các yêu cầu của các đương sự và tạo điều kiện cho họ hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

7.4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Thị T phát biểu ý kiến:

Nhất trí với kháng nghị và phần sửa đổi của của Kiểm sát viên về không chấp nhận sự thỏa thuận năm 2007 vì thỏa thuận này không được lập bằng văn bản, không

có chứng thực theo quy định của Luật Đất đai năm 2003; mặt khác, khi thỏa thuận các bên thống nhất nội dung mẹ con bà H được hưởng ½ thửa đất còn ½ thửa đất thuộc các đồng thừa kế còn lại nhưng năm 2012 thì ½ thửa đất còn lại mang tên chị T1 là không đúng theo thỏa thuận năm 2007. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự năm 2007.

Nguồn gốc toàn bộ thửa đất đã được xác định là của cụ H1 và cụ M. Theo quy định của pháp luật tại thời điểm 1981 thì quyền sử dụng đất không phải là di sản thừa kế nên khi cụ H1 chết thì cụ M quản lý đất. Theo đó, hết thời hiệu khởi kiện thì người thừa kế quản lý di sản của cụ H1 để lại là cụ M và cụ M đã quản lý 37 năm nên không thể xác định thuộc quyền chiếm hữu ngay tình như bị đơn trình bày. Về xem xét công sức của bà H, phía bị đơn đề nghị chia cho bà H 2 suất thừa kế là không phù hợp vì bà H không phải là người thuộc hàng thừa kế. Nếu có xem xét công sức quản lý di sản thì chỉ xem xét công sức cho cụ M là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn khởi kiện, đơn kháng cáo của ông P, chia toàn bộ diện tích 287,1m^2 đất theo quy định pháp luật.

7.5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Vi Văn Đ và Luật sư Dương Đức T3 phát biểu ý kiến:

Nguyên đơn không đưa ra căn cứ nào xác định di sản của cụ H1 còn thời hiệu. Năm 2021, ông P mới có đơn khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Tại Điều 623 Bộ luật Dân sự không có quy định về hàng thừa kế (là thứ nhất, thứ hai hay hàng thừa kế nào). Chị T1 là người quản lý nhà đất; bà H thừa nhận việc quản lý di sản bằng hợp đồng thực hiện từ năm 2007. Bà H đã chiếm hữu nhà đất hơn 33 năm nên việc xác định di sản của cụ H1 là tài sản chung để chia theo quy định pháp luật là không phù hợp với quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình và phần sửa đổi, bổ sung của Kiểm sát viên tại phiên tòa là không phù hợp.

Đối với phần tính công sức, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trích công sức quản lý di sản và chăm sóc cụ M cho bà H là không đúng pháp luật. Căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự và Á lệ số 05/2016 thì bà H là người chiếm hữu di sản nên được xem xét hưởng công sức quản lý, tu bổ di sản và chăm sóc cụ M nên chúng tôi thống nhất quan điểm phần sửa đổi kháng nghị là tính công sức cho bà H.

Về việc chia bằng hiện vật, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho chị T1 121,2m^2 đất vì cho rằng phần chênh lệch 47m^2 chia cho nguyên đơn để đảm bảo hình thể là không phù hợp. Căn nhà số G, 8 do ông Ý xây dựng, bà H cùng ông Ý trả tiền xây dựng, tôn tạo; từ khi ông Ý chết cho đến nay, bà H vẫn ở và thờ cúng ông Ý tại căn nhà số G và căn nhà số H, hiện không có nơi ở nào khác, trong khi các đồng thừa kế khác đã có nơi ở ổn định không có nhu cầu sử dụng nhà đất này. Vì vậy bà H, chị T1 mong muốn được giao phần diện tích đất có căn nhà số G và căn nhà số H kéo thẳng ra mặt đường để bà H ở và thờ cúng ông Ý, nếu thừa diện tích thì bà H nhất trí trả tiền cho các đồng thừa kế. Đối với sự thỏa thuận năm 2007, do các đương sự đều

thừa nhận nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là sự kiện không phải chứng minh.

7.6. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập đầy đủ các đương sự đến tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Do đó, theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng có mặt chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về kháng nghị và việc giải quyết vụ án:

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, bà H và chị T1 không thuộc hàng thừa kế hợp pháp của cụ M nên không phải là người thừa kế đang quản lý di sản, không phải là người chiếm hữu công khai ngay tình, bởi vì: khi cụ H1 chết thì cụ M là người trực tiếp quản lý di sản, sau khi cụ M chết thì bà H mới quản lý di sản nhưng chưa đủ 30 năm. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình xác định di sản của cụ H1 khi hết thời hiệu thừa kế là tài sản chung của các đồng thừa kế là đúng nên giữ nguyên nội dung phần thứ nhất của kháng nghị.

Đối với phần kháng nghị về việc xem xét công sức cho người quản lý di sản ở giai đoạn trước: Các đương sự không đưa ra yêu cầu trích phần công sức của cụ M trước khi công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức quản lý di sản sau khi cụ M chết và xem xét thời gian bà H cùng sống chung với cụ M, chăm sóc cụ M trong thời gian dài nên đã trích công sức cho bà H là phù hợp. Đồng thời, do đã xác định cụ M là người quản lý di sản đến năm 2018, toàn bộ di sản của cụ M nên Kiểm sát viên đề nghị được thay đổi nội dung thứ hai của kháng nghị là không cần thiết phải xem xét công sức quản lý di sản của cụ M.

Đối với kháng cáo của bà Phạm Thị H, xét thấy bà H quản lý di sản cùng cụ M nên cần tính công sức quản lý chung cùng cụ M và riêng từ năm 2008 cho đến khi xét xử từ 1,5 đến 2 suất thừa kế.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và một phần kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thành 8 phần, bà H được 2 kỷ phần công sức, nếu chia bằng đất thì cần hoãn phiên tòa để phân chia lại cho phù hợp. Còn trường hợp giữ nguyên hiện trạng phân chia như cấp sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử tính toán lại phần giá trị chênh lệch cho các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc, sự biến động của thửa đất tranh chấp:

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2023 thể hiện các đương sự tranh chấp về quyền sử dụng đất tại 02 thửa: *Thửa* đất số 391, tờ bản đồ số 22 và thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22 có tổng diện tích đo đạc thực tế là 286,1m2 (sau đây viết tắt là: thửa đất số 391 và thửa đất số 420).

Xem xét các tài liệu có trong hồ sơ địa chính do UBND xã S cung cấp thì thấy: 02 thửa đất trên được thể hiện tại tờ bản đồ số 02 bản đồ 299 năm 1985 thuộc thửa số 95, diện tích 337m2, loại đất "T"; theo tờ bản đồ và sổ mục kê 201 (241) năm 1995 là thửa đất số 216, tờ bản đồ số 05, diện tích 309m2, loại đất "T" mang tên bà Phạm Thị H, ghi chú "giảm giao thông 40m2"; theo tờ bản đồ số 22 đo đạc tổng thể năm 2012, thửa đất trên được tách thành 02 thửa như hiện nay (thửa đất số 391, diện tích 139,4m2, loại đất ONT mang tên bà Phạm Thị H và thửa đất số 420, diện tích 147,7m2, loại đất ONT mang tên bà Khiếu Thị T1). Ngày 06/12/2013, UBND huyện V đã cấp GCNQSD thửa đất số 391 cho bà Phạm Thị H và cấp GCNQSD thửa đất số 420 cho chị Khiếu Thị T1.

Về sự chênh lệch diện tích đất qua các thời kỳ đã được UBND xã S xác định là do giảm một phần khi làm đường giao thông năm 1995 và trước đây ranh giới thửa đất chưa rõ ràng dẫn đến sai số khi đo đạc; kết quả đo đạc ngày 17/4/2023 đúng với hiện trạng sử dụng đất. Do đó, có đủ cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất số 391 và thửa đất số 420, cùng tờ bản đồ số 22 đo đạc năm 2012 là của cụ H1 và cụ M qua đời để lại có tổng diện tích theo hiện trạng là 286,1m2.

[2] Về quá trình quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên, các đương sự đều xác định:

Cụ H1 và cụ M sử dụng đất từ năm 1969, đã xây nhà ở ổn định từ những năm 1970. Hai cụ có 06 người con gồm ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, ông Khiếu Văn P, ông Khiếu Văn Ý (tức Khiếu Thanh Ý1) và bà Khiếu Thị B.

Năm 1981 cụ H1 chết không để lại di chúc, hầu hết các con đã lập gia đình thì cụ M quản lý sử dụng thửa đất; đến năm 1991 ông Khiếu Văn Ý kết hôn với bà Phạm Thị H và ở cùng cụ M. Quá trình sống chung cùng cụ M, ông Ý bà H có 01 người con chung là chị Khiếu Thị T1 (sinh năm 1992); đến ngày 28/5/1993 ông Ý chết, bà H và chị T1 tiếp tục sống chung cùng cụ M; năm 2018 cụ M chết không để lại di chúc, bà H quản lý toàn bộ nhà đất.

Vào năm 2007, cụ M và toàn bộ 05 anh em còn lại thống nhất chia thửa đất làm hai phần đều nhau: cụ M sử dụng một nửa thửa đất ở phía Tây thửa đất, một nửa còn

lại ở phía Đông thì cụ M và 05 anh em thống nhất cho chị Khiếu Thị T1; bà H và chị T1 cũng đồng ý với việc chia đất này. Việc chia đất, tặng cho đất chị T1 nêu trên không lập thành văn bản nhưng gia đình có mời cán bộ địa chính (ông Đỗ Đức T4, hiện đang là Chủ tịch UBND xã S) và cán bộ tư pháp (ông Nguyễn Việt A1, hiện đã nghỉ hưu) đến khảo sát diện tích đất và trực tiếp chia đất, xác định ranh giới cho gia đình.

Theo lời trình bày của phía nguyên đơn (bao gồm ông Khiếu Văn P, ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, bà Khiếu Thị B) thì sau khi cụ M chết (năm 2018), đến khoảng năm 2020 gia đình tổ chức họp để thống nhất sẽ sử dụng một nửa thửa đất của cụ M để làm nhà thờ, còn một nửa mà bà H và chị T1 đang sử dụng thì vẫn giao cho bà H và chị T1 sử dụng. Tuy nhiên do bà H và chị T1 không thực hiện đúng cam kết, tự đứng tên kê khai toàn bộ diện tích đất của bố mẹ các ông bà thành của riêng mẹ con bà H, không tự nguyện trả lại cho anh chị em còn lại để làm nhà thờ nên các anh chị em không đồng ý cho đất chị T1 nữa và xảy ra tranh chấp.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về việc xác định di sản thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất xác định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ H1, cụ M tạo lập và khi hai cụ còn sống chưa phân chia cho người con nào. Năm 1981 cụ H1 chết, cụ M tiếp tục quản lý sử dụng cho đến năm 1991 ông Ý kết hôn với bà H về chung sống cùng cụ M trên đất.

Quá trình sử dụng đất, năm 2007 cụ M cùng toàn bộ những người thừa kế của cụ H1 (bao gồm cả bà H và chị T1 là người thừa kế của ông Ý) đã thống nhất việc phân chia toàn bộ thửa đất. Mặc dù việc phân chia không được lập thành văn bản, vi phạm về hình thức nhưng được thực hiện trên thực tế có sự chứng kiến của cán bộ UBND xã S và sau đó đã được tách thửa trên hồ địa chính; sau khi phân chia, cụ M và mẹ con bà H đã quản lý, sử dụng trên thực tế thời gian dài (từ 2007 đến năm 2020) không có ai tranh chấp, phản đối. Do đó, có đủ cơ sở xác định phần di sản thừa kế của cụ H1 và phần tài sản của cụ M đã được đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H1 và bản thân cụ M thống nhất phân chia toàn bộ vào năm 2007 (trong đó: cụ M được quyền sử dụng ½ diện tích đất phía Tây thửa đất; chị T1 được quyền sử dụng ½ diện tích đất phía Đông thửa đất). Sự thỏa thuận này phù hợp với quy định tại tiết a.2, tiểu mục 2.4, Mục 2, Phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: "*... sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế... Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ" và* các quy định về thừa kế của Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo đó, sau thời hạn 10 năm kể từ ngày cụ H1 chết, năm 2007 những

người thừa kế của cụ H1 không khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H1 để lại mà họ tự thỏa thuận phân chia và sự phân chia đó không những không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội mà còn thể hiện tính nhân văn của những người còn sống. Đồng thời, kể từ thời điểm phân chia (năm 2007) cho đến khi cụ M chết (năm 2018) các bên đều tôn trọng, không ai có ý kiến gì; đến năm 2020 khi những người con của cụ H1, cụ M yêu cầu bà H giao lại phần diện tích đất của cụ M để xây dựng nhà thờ thì mới xảy ra tranh chấp.

Đối với việc bà Phạm Thị H và chị Khiếu Thị T1 được cấp GCNQSD đất: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập hồ sơ cấp 02 GCNQSD đất trên nhưng UBND huyện V trả lời do công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ còn hạn chế nên không tìm được hồ sơ mà chỉ xác định được: việc cấp các GCN trên theo dự án đo đạc tập trung tại xã S từ năm 2013; căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương và lời khai của các đương sự thì việc cấp GCNQSD đất thời điểm trên là do hộ gia đình kê khai, nguồn gốc đất là của cụ H1 và cụ M để lại; tại thời điểm cấp các GCNQSD đất, cụ M vẫn còn sống và là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất; không có tài liệu nào thể hiện việc chuyển nhượng, tặng cho giữa các cụ đối với bà H, chị T1. Bà H và chị T1 cũng đều xác định không làm thủ tục gì để cấp GCNQSD đất, đến nay GCNQSD đất mang tên chị T1 không biết ai quản lý. Do đó, có đủ cơ sở xác định việc UBND huyện V cấp 02 GCNQSD đất trên cho bà H, chị T1 là không đúng trình tự, thủ tục, đối tượng quy định tại các Điều 46, 47, 48, 49, 50 và Điều 123 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hủy 02 GCNQSD đất của UBND huyện V cấp cho bà Phạm Thị H và chị Khiếu Thị T1 ngày 06/12/2013 là có căn cứ pháp luật.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: phần di sản của cụ H1 khi chết để lại và phần tài sản của cụ M trong khối tài sản chung với cụ H1 đã được cụ M cùng những người thừa kế khác của cụ H1 thỏa thuận phân chia từ năm 2007 và việc phân chia này phù hợp với quy định của pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác nên cần được tôn trọng. Theo đó cần chấp nhận yêu cầu của bà H và chị T1, công nhận sự thỏa thuận của cụ M và những người thừa kế của cụ H1 năm 2007 về việc phân chia cho chị T1 được quyền sử dụng ½ thửa đất và cụ M được quyền sử dụng ½ thửa đất (mỗi phần là 143,05m2). Nay cụ M đã chết không để lại di chúc thì căn cứ vào quy định tại các Điều 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự, những người thừa kế của cụ M có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M là ½ diện tích thửa đất đã được chia năm 2007 (143,05m2) và những tài sản trên đất là di sản thừa kế của cụ M theo pháp luật.

[3.2] Về việc chia di sản thừa kế của cụ M:

Về quyền thừa kế và hàng thừa kế: Cụ H1 và cụ M có 06 người con chung là ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, ông Khiếu Văn P, ông Khiếu Văn Ý và bà Khiếu Thị B; ông Ý đã chết năm 1993 có vợ là bà Phạm Thị H và có 01 con chung là Khiếu Thị T1 nên theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự thì chị T1 là người thừa kế thế vị của ông Ý.

Về hiện trạng sử dụng đất và xác định tài sản trên đất là di sản: Bà H cho rằng do được cụ M, cụ H1 cho đất nên ông Ý mới xây ngôi nhà số (8) là tài sản riêng của ông Ý nhưng bà H không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh và không được các đương sự khác thừa nhận mà xác định nhà và công trình phụ từ số (1) đến số (8) do cụ M, ông Ý cùng anh chị em đóng góp xây dựng từ năm 1990; sự việc này bà H cũng thừa nhận các anh chị em có đóng góp xây nhà vào năm 1990. Như vậy, có một số tài sản trên đất các đương sự không thống nhất được về nguồn gốc, tuy nhiên trên cơ sở đánh giá lời trình bày của các đương sự và xem xét Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2023, Hội đồng có đủ cơ sở xác định tài sản trên đất là di sản của cụ M để lại bao gồm: nhà số (7) và nhà số (8) xây dựng năm 1990 là còn giá trị sử dụng; cổng (1), sân (5), nhà (6), giếng (11), bể (12) đã khấu hao hết không còn giá trị sử dụng. Còn nhà phụ số (2), nhà số (9), nhà số (10), mái tôn nhà số (7), mái tôn nhà số (8), đoạn tường (3), đoạn tường (4) và một số cây trồng trên đất là của bà H, chị T1 xây dựng, kiến thiết, trồng trọt, không phải là di sản thừa kế của cụ M.

Về công sức quản lý, tu bổ di sản: Theo những nội dung phân tích ở trên thì năm 2007 cụ M cùng những người thuộc hàng thừa kế của cụ H1 đã thống nhất phân chia toàn bộ thửa đất của cụ H1 và cụ M; trong đó, cụ M được quyền sử dụng ½ diện tích đất phía Tây thửa đất; chị T1 được quyền sử dụng ½ diện tích đất phía Đông thửa đất. Mặc dù việc phân chia thửa đất trên thực tế không có ranh giới rõ ràng nhưng các đương sự đã xác định nhà và công trình phụ do cụ M cùng các con đóng góp xây dựng từ năm 1990 (trước khi bà H kết hôn với ông Ý) hầu hết nằm trên phần diện tích đất chia cho cụ M nằm ở phía Tây thửa đất. Năm 1991, bà H kết hôn với ông Ý về sống cùng cụ M tại căn nhà của cụ M và chỉ có căn cứ xác định sau này bà H có xây dựng thêm nhà số (9), nhà số (10) và trồng một số cây trên phần diện tích phía Đông thửa đất chị T1 được chia năm 2007; không có căn cứ bà H và chị T1 thực hiện nghĩa vụ tài chính gì đối với thửa đất. Đối với ý kiến của phía bị đơn cho rằng quá trình sinh sống cùng cụ M, bà H là người chăm sóc cụ M, bảo vệ đất đai, các tài sản trên đất và sau khi cụ M chết (năm 2018) bà H cũng là người quản lý di sản, thờ cúng, lau dọn bàn thờ thì các ông bà là anh chị em ruột của ông P xác định: sau khi chia đất (năm 2007) xong, cụ M sử dụng một nửa, các ông bà vẫn thường xuyên qua lại, đi về trông nom, chăm sóc cụ; sau khi cụ M qua đời (năm 2018) thì không ai sử dụng đất này mà do các ông bà thường xuyên quay về để thu dọn, hương khói, thờ tự, bà H cũng thỉnh thoảng sang quét dọn, thắp hương chứ không sử dụng đất. Như vậy, trên thực tế bà H cũng có đóng góp một phần công sức cùng cụ M quản lý di sản nhưng không đáng kể, bởi vì ngoài bà H là con dâu sống cùng cụ M trên đất thì cụ M còn có

05 người con cũng thường xuyên về chăm sóc cụ M và quản lý di sản. Do đó, ý kiến của phía bị đơn và ý kiến của Kiểm sát viên cho rằng bà H quản lý di sản cùng cụ M, chăm sóc cụ M và sau khi cụ M chết tiếp tục quản lý di sản, từ đó yêu cầu trích công sức quản lý di sản cho bà H từ 1,5 đến 2 suất thừa kế là không phù hợp với thực tiễn khách quan của vụ việc và không có đủ căn cứ pháp luật.

Về giá trị di sản thừa kế và xác định kỷ phần thừa kế:

Căn cứ vào Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 17/4/3023 thì giá trị di sản thừa kế của cụ M gồm có:

- Quyền sử dụng 143,05 m2 đất x 6.000.000 đ/m2 = 858.300.000 đồng.

- Nhà số 7: 28,5 m2 x 1.841.344 đ/m2 x 20% = 10.500.000 đồng (làm tròn số).

- Nhà số 8: 20,5 m2 x 2.650.557 đ/m2 x 20% = 10.870.000 đồng (làm tròn số).

Ngoài ra còn một số công trình (cổng, bể, giếng, sân 5, nhà số F) đã khấu hao hết, không còn giá trị.

Như vậy, tổng giá trị di sản của cụ M để lại là: 858.300.000 đồng + 10.500.000 đồng + 10.870.000 đồng = 879.670.000 đồng. Mỗi kỷ phần thừa kế của cụ M được hưởng là: 879.670.000 đồng : 6 = 146.600.000 đồng (làm tròn số).

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất, sự thỏa thuận của gia đình năm 2007 và để bảo đảm công năng, giá trị sử dụng các công trình, vật kiến trúc trên đất, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chia bằng hiện vật cho các đương sự như sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm là hợp lý nên cần được giữ nguyên. Tuy nhiên, theo những nội dung phân tích ở trên thì do phải xác định lại di sản, kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng và phần tài sản của chị T1 đã được gia đình phân chia năm 2007 để xác định nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị phần di sản, tài sản được chia. Theo đó:

- Cần chấp nhận sự thỏa thuận của ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, ông Khiếu Văn P, bà Khiếu Thị B: giao cho ông Khiếu Văn P quyền sử dụng diện tích 164,9m2 đất có ranh giới từ mép ngoài phía Đông Bắc của nhà số H đến hết phần đất về phía Tây của thửa đất, có trị giá 989.400.000 đồng và toàn bộ tài sản, vật kiến trúc có trên diện tích đất này gồm: Nhà số 7 và nhà số H có trị giá 21.370.000 đồng; mái tôn nhà số G và mái tôn nhà số H có trị giá 4.100.000 đồng (làm tròn số); nhà phụ số 2 có trị giá 2.240.000 (làm tròn số); đoạn tường số 3 có trị giá 400.000 đồng (làm tròn số). Đối với một số công trình (cổng, bể, giếng, sân, nhà số F) đã khấu hao hết, ông P có toàn quyền xử lý.

Ông Khiếu Văn P có nghĩa vụ: trả cho ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, bà Khiếu Thị B mỗi người 146.600.000 đồng; trả cho chị T1 số tiền giá trị di sản chị T1 được hưởng của cụ M (146.600.000 đồng), giá trị quyền sử dụng phần chênh lệch diện tích đất được chia năm 2007 (21,85m2 x 6.000.000 đ/m2 = 131.100.000 đồng) và một số công trình do bà H xây dựng gồm mái tôn nhà số G +

mái tôn nhà số H (4.100.000 đồng), nhà phụ số 2 (2.240.000 đồng), đoạn tường số 3 (400.000 đồng), tổng cộng là 284.440.000 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H, giao cho chị Khiếu Thị T1 quyền sử dụng phần diện tích 121,2m2 đất còn lại ở phía Đông của thửa đất có trị giá 727.200.000 đồng và toàn bộ tài sản có trên diện tích đất này (gồm nhà số I, nhà số A, tường bao số 4 và toàn bộ cây trồng trong vườn số 13). Chị T1 được nhận từ ông Khiếu Văn P số tiền giá trị di sản chị T1 được hưởng của cụ M, giá trị quyền sử dụng phần chênh lệch diện tích đất được chia năm 2007 và giá trị một số công trình do bà H xây dựng gồm mái tôn nhà số G, mái tôn nhà số H, nhà phụ số B, đoạn tường số 3 với tổng số tiền là 284.440.000 đồng.

- Ông Khiếu Văn P và chị Khiếu Thị T1 có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ nhưng chưa xác định đủ yêu cầu của các đương sự là phía bị đơn có yêu cầu công nhận sự thỏa thuận của các thành viên trong gia đình về việc chia tài sản chung vào năm 2007. Tuy vậy, khi xét xử vụ án thì Hội đồng xét xử sơ thẩm đã có đánh giá về sự thỏa thuận trên nhưng do việc đánh giá chứng cứ thiếu toàn diện nên đã có sự nhầm lẫn trong áp dụng pháp luật, dẫn đến việc giải quyết vụ án thiếu chính xác. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình; ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn có một số nội dung là có căn cứ pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận để sửa bản án sơ thẩm cho đúng pháp luật.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Căn cứ vào các Điều 634, 638, 645, 674, 675, 676, 677, 685, 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 623, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 46, 47, 48, 49, 50 và Điều 123 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy

định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; các Điều 95, 99, 100, 166, 170, 188, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 26, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Khiếu Văn P về việc chia di sản thừa kế đối với ½ thửa đất gia đình đã chia cho chị Khiếu Thị T1 năm 2007. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Phạm Thị H và chị Khiếu Thị T1, công nhận sự thỏa thuận năm 2007 của cụ Phạm Thị M và những người thừa kế của cụ Khiếu Văn H1 về việc phân chia cho chị T1 được quyền sử dụng ½ thửa đất của cụ H1 và cụ M tương đương diện tích là 143,05m^2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Khiếu Văn P:

2.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 479568 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 06/12/2013 cho bà Phạm Thị H đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ số 22, diện tích 139,4m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ479569 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 06/12/2013 cho chị Khiếu Thị T1 đối với thửa đất số 420, tờ bản đồ số 22, diện tích 147,7m^2. Các thửa đất trên có địa chỉ tại thôn A, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

2.2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản cụ Phạm Thị M để lại gồm: Quyền sử dụng diện tích 143,05 m^2 đất có trị giá 858.300.000 đồng, nhà số G có trị giá 10.500.000 đồng, nhà số 8 có trị giá 10.870.000 đồng; tổng cộng là 879.670.000 đồng. Ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, ông Khiếu Văn P, bà Khiếu Thị B và chị Khiếu Thị T1 (người thừa kế thế vị của ông Khiếu Văn Ý) mỗi người được hưởng: 879.670.000 đồng : 6 = 146.600.000 (một trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm nghìn) đồng.

3. Cụ thể chia bằng hiện vật như sau:

3.1. Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, ông Khiếu Văn P, bà Khiếu Thị B:

- Giao cho ông Khiếu Văn P quyền sử dụng diện tích 164,9m^2 đất (có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp thửa đất giao cho chị T1, phía Đông Nam giáp ngõ công, phía Tây Nam giáp nhà ông B1, phía Tây Bắc giáp nhà ông B2; theo sơ đồ kèm theo bản án là diện tích đất thuộc phạm vi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 9', 5) và toàn bộ tài sản, vật kiến trúc có trên diện tích đất này (gồm: Nhà số G, nhà số H, mái tôn nhà số G, mái

tôn nhà số H, nhà phụ số 2, đoạn tường số 3 và một số công trình khác đã khấu hao hết (cổng, bể, giếng, sân, nhà số F).

- Ông Khiếu Văn P có nghĩa vụ: Trả cho ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, bà Khiếu Thị B mỗi người 146.600.000 đồng; trả cho chị Khiếu Thị T1 số tiền giá trị di sản chị T1 được hưởng của cụ M (146.600.000 đồng), giá trị quyền sử dụng phần chênh lệch diện tích đất chị T1 được chia năm 2007 (131.100.000 đồng) và một số công trình do bà H xây dựng gồm mái tôn nhà số G + mái tôn nhà số H (4.100.000 đồng), nhà phụ số 2 (2.240.000 đồng), đoạn tường số 3 (400.000 đồng), tổng cộng là 284.440.000 (hai trăm tám mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

3.2. Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Phạm Thị H và chị Khiếu Thị T1: Giao cho chị Khiếu Thị T1 quyền sử dụng phần diện tích 121,2m^2 đất (có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp ngõ công, phía Đông Nam giáp ngõ công, phía Tây Nam giáp thửa đất giao cho ông P, phía T giáp nhà ông B2; theo sơ đồ kèm theo bản án là diện tích đất thuộc phạm vi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 9', 1) và toàn bộ tài sản có trên diện tích đất này (gồm nhà số I, nhà số A, tường bao số 4 và toàn bộ cây trồng trong vườn số 13). Chị T1 được nhận từ ông Khiếu Văn P số tiền giá trị di sản chị T1 được hưởng của cụ M, giá trị quyền sử dụng phần chênh lệch diện tích đất được chia năm 2007 và giá trị một số công trình do bà H xây dựng gồm mái tôn nhà số G, mái tôn nhà số H, nhà phụ số B, đoạn tường số 3 với tổng số tiền là 284.440.000 (hai trăm tám mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

(Có sơ đồ hiện trạng và phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án).

3.3. Ông Khiếu Văn P và chị Khiếu Thị T1 có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Khiếu Văn P đã nộp 6.000.000 đồng. Ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, bà Khiếu Thị B và chị Khiếu Thị T1 mỗi người phải trả lại cho ông P 1.000.000 (một triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Khiếu Văn P, ông Khiếu Thanh A, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị N1, bà Khiếu Thị B được miễn toàn bộ; chị Khiếu Thị T1 phải nộp 7.330.000 (bảy triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng đối với phần di sản thừa kế được chia.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là ông Khiếu Văn P và bà Phạm Thị H không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/6/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Điền